

(Tiếp theo Công báo số 19 + 20)

**QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC  
QUY TRÌNH SỐ 06**

**Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm  
đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm**

(Trường hợp cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực;  
Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng; thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh)

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ.**

| TT  | Tên hồ sơ   | SL | Ghi chú             |  |
|---|---|----|---------------------|--|
|   |   |    | Trực tiếp/bưu chính | Trực tuyến   |
| <b>A. Trường hợp cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực.</b> |   |    |                     |  |
| 1.  | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (BM 04).   | 01 | Bản chính           | Bản chụp/<br>bản scan từ<br>bản chính hoặc<br>bản đã ký số |
| 2.  | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật.                           | 01 | Bản sao             | Bản chụp/<br>bản scan từ<br>bản chính                      |
| 3.  | Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất (BM 05), đối với cơ sở kinh doanh | 01 | Bản chính           | Bản chụp/<br>bản scan từ<br>bản chính hoặc                 |

| TT  | Tên hồ sơ  | SL | Ghi chú                       |  |
|---|--|----|-------------------------------|--|
|   |  |    | Trực tiếp/bưu chính           | Trực tuyến   |
|   | (BM 06) hoặc cả theo BM 05 và BM 06 với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh.   |    |                               | bản đã ký số   |
| 4.  | Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp. | 01 | Bản sao có xác nhận của cơ sở | Bản chụp/<br>bản scan từ bản chính                   |
| 5.  | Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở (BM 13).                                      | 01 | Bản chính                     | Bản chụp/<br>bản scan từ bản chính hoặc bản đã ký số |
| <b>B. Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.</b> |  |    |                               |  |
| 1.  | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (BM 04).  | 01 | Bản chính                     | Bản chụp/<br>bản scan từ bản chính hoặc bản đã ký số |
| 2.  | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp.  | 01 | Bản sao có xác nhận của cơ sở | Bản chụp/<br>bản scan từ bản chính                   |
| 3.  | Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở.   | 01 | Bản sao có xác nhận của cơ sở | Bản chụp/<br>bản scan từ bản chính                   |
| <b>C. Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.</b> |  |    |                               |  |

| TT   | Tên hồ sơ  | SL | Ghi chú                       |  |
|--|--|----|-------------------------------|--|
|  |  |    | Trực tiếp/bưu chính           | Trực tuyến   |
| 1.   | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (BM 04).  | 01 | Bản chính                     | Bản chụp/<br>bản scan từ bản chính hoặc bản đã ký số |
| 2.   | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp.  | 01 | Bản sao có xác nhận của cơ sở | Bản chụp/<br>bản scan từ bản chính                   |
| 3.   | Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp. | 01 | Bản sao có xác nhận của cơ sở | Bản chụp/<br>bản scan từ bản chính                   |
| <b>D. Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng.</b> |  |    |                               |  |
| 1.   | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (BM 04).  | 01 | Bản chính                     | Bản chụp/<br>bản scan từ bản chính hoặc bản đã ký số |

## II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ.

| Nơi tiếp nhận và trả kết quả  | Thời gian xử lý   | Phí/lệ phí   |
|---|---|--|
| - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở An toàn thực phẩm, địa chỉ: Số 18, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bến Thành, Quận 1, | - Trường hợp cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ | - Cơ sở sản xuất thực phẩm: 2.500.000 đồng/01 lần/cơ sở.<br>- Cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000 đồng/01 lần/cơ sở. |

|   |  |          |
|---|--|----------|
| Thành phố Hồ Chí Minh.<br>- Cổng Dịch vụ công:<br><a href="https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn">https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn</a> . | hồ sơ hợp lệ.  |          |
|   | - Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng; thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: 01 ngày làm việc <sup>1</sup> kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | - Không. |

### III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

1. Trường hợp cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực<sup>2</sup>.

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm      | Thời gian | Hồ sơ/<br>Biểu mẫu  | Diễn giải  |
|----------------|--------------------|------------------|-----------|---------------------|--|
| B1             | <b>Nộp hồ sơ</b>   | Tổ chức, cá nhân |           | Theo mục I<br>BM 09 | - Thành phần hồ sơ theo mục I (đối với hồ sơ mới).<br>- Báo cáo kết quả khắc phục (đối với trường hợp hồ sơ đã có kết quả thẩm định “Chờ hoàn thiện”): trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày có biên bản thẩm định, tổ chức, cá nhân nộp báo cáo kết quả khắc phục trên hồ sơ đã được cấp mã số trước |

<sup>1</sup> Thực hiện rút ngắn thời hạn giải quyết từ 03 ngày làm việc giảm còn 01 ngày làm việc.

<sup>2</sup> Thực hiện cắt giảm bước xem xét, kiểm tra, thẩm định hồ sơ trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung.

| Bước công việc | Nội dung công việc    | Trách nhiệm                      | Thời gian      | Hồ sơ/ Biểu mẫu         | Diễn giải  |
|----------------|-----------------------|----------------------------------|----------------|-------------------------|--|
|                | <b>Kiểm tra hồ sơ</b> | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | Giờ hành chính | BM 01<br>BM 02<br>BM 03 | <p>đó.</p> <p><b>Tiếp nhận trực tiếp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Hướng dẫn cơ sở đóng phí, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; gửi cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02.</li> <li>- Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.</li> </ul> <p><b>Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có).</li> <li>- Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa thông báo cơ sở nộp phí, sau khi cơ sở nộp phí Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý</li> </ul> |

| Bước công việc | Nội dung công việc     | Trách nhiệm                      | Thời gian         | Hồ sơ/ Biểu mẫu              | Diễn giải  |
|----------------|------------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------------|--|
|                |                        |                                  |                   |                              | <p>hồ sơ theo quy trình, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả theo BM 01 thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định: Thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung một lần đầy đủ, chính xác, nêu rõ lý do lập Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo BM 02.</p> <p>- Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: Thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống và nêu rõ lý do từ chối hồ sơ lập Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo BM 03.</p> |
| B2             | <b>Tiếp nhận hồ sơ</b> | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | 0,5 ngày làm việc | Theo mục I<br>BM 01<br>BM 09 | Tiếp nhận hồ sơ, chuyên Công chức thụ lý hồ sơ Phòng Quản lý hành nghề<br>(Thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung  |

| Bước công việc | Nội dung công việc                                      | Trách nhiệm                       | Thời gian  | Hồ sơ/ Biểu mẫu  | Diễn giải  |
|----------------|---|-----------------------------------|--|--|--|
|                |   |                                   |  |  | không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật).   |
| B3             | <b>Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC</b> | Công chức Phòng Quản lý hành nghề | 16 ngày làm việc (76 ngày đối với trường hợp kết quả thẩm định “Chờ hoàn thiện”) | Theo mục I<br>BM 01<br>BM 07<br>BM 08<br>BM 09<br>BM 10<br>BM 11<br>BM 12<br>Phiếu trình<br>Dự thảo văn bản gửi cơ quan quản lý địa phương | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức thụ lý hồ sơ cập nhật thông tin cơ sở vào dữ liệu địa bàn thụ lý hồ sơ.</li> <li>- Đoàn thẩm định căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật, tiến hành thẩm định điều kiện thực tế tại cơ sở, lập biên bản thẩm định.</li> <li>- Công chức thụ lý hồ sơ sao chụp biên bản thẩm định, đính file biên bản thẩm định lên Hệ thống Dịch vụ công.</li> <li>- Căn cứ vào kết quả thẩm định, Công chức thụ lý hồ sơ lập phiếu trình, dự thảo kết quả giải quyết hồ sơ: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trường hợp kết quả thẩm định “Đạt”: dự thảo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, trình Lãnh đạo Phòng Quản lý hành nghề.</li> <li>+ Trường hợp kết quả thẩm định “Không đạt”: dự thảo và ký nháy văn bản gửi cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi mđược mcấp mGiấy</li> </ul> </li> </ul> |

| Bước công việc | Nội dung công việc  | Trách nhiệm                             | Thời gian               | Hồ sơ/ Biểu mẫu   | Diễn giải  |
|----------------|---|---|-------------------------|---|--|
|                |   |   |                         |   | <p>chứng nhận, trình Lãnh đạo Phòng Quản lý hành nghề.</p> <p>+ Trường hợp kết quả thẩm định “Chờ hoàn thiện”: tạm dừng hồ sơ chờ cơ sở nộp báo cáo khắc phục, thời hạn khắc phục tối đa là 60 ngày kể từ ngày có biên bản thẩm định. Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và kết quả thẩm định trước đó với kết luận “Chờ hoàn thiện” không còn giá trị, chuyển B4 xử lý tương tự trường hợp kết quả thẩm định “Không đạt”.</p> |
| B4             | <p>Xem xét, trình ký Giấy chứng nhận/ký ban hành văn bản gửi cơ quan quản lý địa phương</p> | <p>Lãnh đạo Phòng Quản lý hành nghề</p> | <p>01 ngày làm việc</p> | <p>Hồ sơ trình<br/>BM 10<br/>BM 11<br/>BM 12<br/>Văn bản gửi cơ quan quản lý địa phương</p> | <p>- Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, phê duyệt phiếu trình, ký nháy dự thảo Giấy chứng nhận, trình Ban Giám đốc Sở chuyển B5.</p> <p>- Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận: Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, phê duyệt phiếu trình, ký ban hành văn bản gửi cơ quan quản lý địa</p>  |

| Bước công việc | Nội dung công việc                                  | Trách nhiệm                      | Thời gian         | Hồ sơ/<br>Biểu mẫu                     | Diễn giải  |
|----------------|---|----------------------------------|-------------------|--|--|
|                |   |                                  |                   |  | phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi mđược mcấp mGiấy chứng nhận, chuyển B6. |
| B5             | <b>Ký duyệt</b>                                     | Ban Giám đốc Sở                  | 1,5 ngày làm việc | Hồ sơ trình<br>BM 10<br>BM 11<br>BM 12 | Ban Giám đốc Sở xem xét hồ sơ, ký ban hành Giấy chứng nhận.  |
| B6             | <b>Ban hành văn bản</b>                             | Văn thư Sở                       | 01 ngày làm việc  | Hồ sơ đã được phê duyệt                | Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản và chuyển hồ sơ cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.             |
| B7             | <b>Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi</b> | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | Theo giấy hẹn     | Kết quả                                | - Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.<br>- Thống kê, theo dõi.   |

**2. Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng; thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.**

| Bước công việc | Nội dung công việc    | Trách nhiệm                      | Thời gian      | Hồ sơ/<br>Biểu mẫu      | Diễn giải   |
|----------------|-----------------------|----------------------------------|----------------|-------------------------|---|
| B1             | <b>Nộp hồ sơ</b>      | Tổ chức, cá nhân                 |                |                         | Thành phần hồ sơ theo mục I   |
|                | <b>Kiểm tra hồ sơ</b> | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Giờ hành chính | BM 01<br>BM 02<br>BM 03 | <b>Tiếp nhận trực tiếp:</b><br>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/ Biểu mẫu | Diễn giải  |
|----------------|--------------------|-------------|-----------|-----------------|--|
|                |                    |             |           |                 | <p>trả kết quả; gửi cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02.</li> <li>- Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.</li> </ul> <p><b>Tiếp nhận qua Công Dịch vụ công trực tuyến:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có).</li> <li>- Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả theo BM 01 thông báo cho tổ chức, cá nhân mthông qua m tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa</li> </ul> |

| Bước công việc | Nội dung công việc                                 | Trách nhiệm                       | Thời gian        | Hồ sơ/ Biểu mẫu                                 | Diễn giải   |
|----------------|--|-----------------------------------|------------------|---|---|
|                |  |                                   |                  |   | <p>chính xác theo quy định: Thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung một lần đầy đủ, chính xác, nêu rõ lý do, lập Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo BM 02.</p> <p>- Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: Thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống và nêu rõ lý do từ chối hồ sơ, lập Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo BM 03.</p> |
| B2             | <b>Tiếp nhận hồ sơ</b>                             | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả  | 01 giờ làm việc  | Mục I<br>BM 01                                  | <p>Tiếp nhận hồ sơ, chuyên Công chức thụ lý hồ sơ Phòng Quản lý hành nghề.</p> <p>(Thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật).</p>  |
| B3             | <b>Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết</b> | Công chức Phòng Quản lý hành nghề | 3.5 giờ làm việc | Mục I<br>BM 01<br>Phiếu trình<br>BM 10<br>BM 11 | <p>- Công chức thụ lý hồ sơ căn cứ hồ sơ lưu, tiến hành thẩm định hồ sơ, lập phiếu trình, dự thảo Giấy chứng nhận cấp lại cho cơ sở, trình</p>  |

| <b>Bước công việc</b> | <b>Nội dung công việc</b>   | <b>Trách nhiệm</b>               | <b>Thời gian</b> | <b>Hồ sơ/ Biểu mẫu</b>  | <b>Diễn giải</b>   |
|-----------------------|---|----------------------------------|------------------|---|--|
|                       | <b>TTHC</b>   |                                  |                  | BM 12<br>Dự thảo văn bản thông báo từ chối cấp lại                          | Lãnh đạo Phòng Quản lý hành nghề.<br>- Trường hợp từ chối cấp lại: lập phiếu trình, dự thảo và ký nháy văn bản thông báo từ chối cấp lại nêu rõ lý do, trình Lãnh đạo Phòng Quản lý hành nghề  |
| B4                    | <b>Xem xét, trình ký Giấy chứng nhận/ký duyệt văn bản thông báo từ chối cấp lại</b> | Lãnh đạo Phòng Quản lý hành nghề | 1.5 giờ làm việc | Hồ sơ trình<br>BM 10<br>BM 11<br>BM 12<br>Văn bản thông báo từ chối cấp lại | - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận: Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, phê duyệt phiếu trình, ký nháy dự thảo Giấy chứng nhận cấp lại, trình Ban Giám đốc Sở chuyển B5.<br>- Trường hợp từ chối cấp lại Giấy chứng nhận: Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, phê duyệt phiếu trình, ký ban hành văn bản thông báo từ chối cấp lại, chuyển B6. |
| B5                    | <b>Ký duyệt</b>   | Ban Giám đốc Sở                  | 01 giờ làm việc  | Hồ sơ trình<br>BM 10<br>BM 11<br>BM 12                                      | Ban Giám đốc Sở xem xét hồ sơ, ký ban hành Giấy chứng nhận cấp lại.  |
| B6                    | <b>Ban hành văn bản</b>   | Văn thư Sở                       | 01 giờ làm việc  | Hồ sơ đã được phê duyệt   | Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản và chuyển hồ sơ cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.   |
| B7                    | <b>Trả kết quả, lưu</b>   | Bộ phận Tiếp nhận                | Theo giấy        | Kết quả   | - Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.  |

| Bước công việc | Nội dung công việc          | Trách nhiệm    | Thời gian | Hồ sơ/<br>Biểu mẫu | Diễn giải             |
|----------------|-----------------------------|----------------|-----------|--------------------|-----------------------|
|                | hồ sơ, thống kê và theo dõi | và Trả kết quả | hẹn       |                    | - Thống kê, theo dõi. |

#### IV. BIỂU MẪU.

| TT  | Mã hiệu | Tên Biểu mẫu  |
|-----|---------|---|
| 1.  | BM 01   | Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.  |
| 2.  | BM 02   | Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ.  |
| 3.  | BM 03   | Mẫu Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ.   |
| 4.  | BM 04   | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01b Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP.  |
| 5.  | BM 05   | Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất) theo Mẫu số 02a Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP.   |
| 6.  | BM 06   | Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh) theo Mẫu số 02b Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP. |
| 7.  | BM 07   | Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất) theo Mẫu số 03a Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP.   |
| 8.  | BM 08   | Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh) theo Mẫu số 03b Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP.   |
| 9.  | BM 09   | Báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP.  |
| 10. | BM 10   | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất) theo Mẫu số 05a Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP.   |
| 11. | BM 11   | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh) theo Mẫu số 05b Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP.   |

| TT  | Mã hiệu | Tên Biểu mẫu   |
|-----|---------|--|
| 12. | BM 12   | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) theo Mẫu số 05c Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP. |
| 13. | BM 13   | Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BCT.  |

#### V. HỒ SƠ CẦN LƯU.

| TT  | Mã hiệu | Hồ sơ lưu   |
|-----|---------|---|
| 1.  | BM 01   | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (lưu tại Bộ phận Một cửa).  |
| 2.  | BM 02   | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ (nếu có - lưu tại Bộ phận Một cửa).   |
| 3.  | BM 03   | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ (nếu có - lưu tại Bộ phận Một cửa).  |
| 4.  | BM 04   | Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01b Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP.  |
| 5.  | BM 05   | Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất) theo Mẫu số 02a Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP.   |
| 6.  | BM 06   | Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh) theo Mẫu số 02b Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP. |
| 7.  | BM 07   | Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất) theo Mẫu số 03a Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP..  |
| 8.  | BM 08   | Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh) theo Mẫu số 03b Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP  |
| 9.  | BM 09   | Báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP.  |
| 10. | BM 10   | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất) theo Mẫu số 05a Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP.   |
| 11. | BM 11   | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với   |

| TT  | Mã hiệu | Hồ sơ lưu  |
|-----|---------|--|
|     |         | Cơ sở sở kinh doanh) theo Mẫu số 05b Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP.   |
| 12. | BM 12   | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) theo Mẫu số 05c Phụ lục I kèm theo Nghị định 17/2020/NĐ-CP. |
| 13. | BM 13   | Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BCT.  |
| 14. |         | Phiếu trình.   |
| 15. | /       | Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành.   |

## VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ.

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;
- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Thông tư 13/2020/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;
- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;
- Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nghị Quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng

---

nhân dân Thành phố về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC Thành phố Hồ Chí Minh;

- Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 2 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc sửa đổi Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm**

Kính gửi: Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

Tên cơ sở ..... đề nghị Quý cơ quan cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận cũ đã được cấp số ..... ngày cấp .....

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận (*ghi cụ thể trường hợp xin cấp lại theo quy định tại các khoản 2 Điều 12 của Nghị định này*):.....

.....  
Đề nghị Quý cơ quan xem xét chấp thuận./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN THUYẾT MINH**

**Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm  
(đối với cơ sở sản xuất)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Đại diện cơ sở: .....
- Địa chỉ văn phòng: .....
- Địa chỉ cơ sở sản xuất: .....
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác): .....
- Điện thoại: ..... Fax .....
- Mặt yhon sản xuất:.....
- Công suất thiết kế: .....
- Tổng số công nhân viên: .....
- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất: .....
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm: .....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định: .....

**II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ****1. Cơ sở vật chất**

- Diện tích mặt bằng sản xuất .....m<sup>2</sup>
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất: .....
- Kết cấu nhà xưởng: .....
- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL: .....
- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng: .....

## 2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

| TT        | Tên trang, thiết bị  | Số lượng | Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ |            |     | Ghi chú |
|-----------|--|----------|--|------------|-----|---------|
|           |  |          | Tốt  | Trung bình | Kém |         |
| <b>I</b>  | <b>Trang thiết bị, dụng cụ hiện có</b>                               |          |  |            |     |         |
| 1         | Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất                                     |          |  |            |     |         |
| 2         | Dụng cụ bao gói sản phẩm   |          |  |            |     |         |
| 3         | Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm                                   |          |  |            |     |         |
| 4         | Thiết bị bảo quản thực phẩm  |          |  |            |     |         |
| 5         | Thiết bị khử trùng, thanh trùng                                      |          |  |            |     |         |
| 6         | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ                                      |          |  |            |     |         |
| 7         | Thiết bị giám sát  |          |  |            |     |         |
| 8         | Phương tiện rửa và khử trùng tay                                     |          |  |            |     |         |
| 9         | Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu                                      |          |  |            |     |         |
| 10        | Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại        |          |  |            |     |         |
| 11        | Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm |          |  |            |     |         |
| <b>II</b> | <b>Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung</b>                       |          |  |            |     |         |
| 1         |  |          |  |            |     |         |
| 2         |  |          |  |            |     |         |
| 3         |  |          |  |            |     |         |

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

**Cam kết của cơ sở:**

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.
2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

*Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...*

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BẢN THUYẾT MINH**

**Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện  
vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)**

-----

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Đại diện cơ sở: .....
- Địa chỉ văn phòng: .....
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh: .....
- Điện thoại: ..... Fax
- Loại thực phẩm kinh doanh: .....
- Tổng số công nhân viên: .....
- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh: ... ..
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm: .....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định: .....
- Tiêu chuẩn cơ sở về bảo đảm an toàn thực phẩm (đối với chuỗi kinh doanh thực phẩm):.....

**II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ****1. Cơ sở vật chất**

- Diện tích mặt bằng kinh doanh .....m<sup>2</sup>
- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh: .....
- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL: .....
- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân: .....

## 2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

| TT        | Tên trang, thiết bị  | Số lượng | Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ |            |     | Ghi chú |
|-----------|--|----------|--|------------|-----|---------|
|           |  |          | Tốt  | Trung bình | Kém |         |
| <b>I</b>  | <b>Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có</b>            |          |  |            |     |         |
| 1         | Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm                    |          |  |            |     |         |
| 2         | Dụng cụ trưng bày sản phẩm                                   |          |  |            |     |         |
| 3         | Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm                  |          |  |            |     |         |
| 4         | Dụng cụ rửa và sát trùng tay                                 |          |  |            |     |         |
| 5         | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ                              |          |  |            |     |         |
| 6         | Trang bị bảo hộ  |          |  |            |     |         |
| 7         | Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại |          |  |            |     |         |
| 8         | Dụng cụ, thiết bị giám sát                                   |          |  |            |     |         |
| <b>II</b> | <b>Trang, thiết bị dự kiến bổ sung</b>                       |          |  |            |     |         |
| 1         |  |          |  |            |     |         |
| 2         |  |          |  |            |     |         |
| 3         |  |          |  |            |     |         |

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

**Cam kết của cơ sở:**

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

*Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...*

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

BM 07

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...***BIÊN BẢN****Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm**

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định 15/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày ... tháng ... năm ....

Đoàn thẩm định gồm có:

- 1..... Trưởng đoàn
- 2..... Thành viên
- 3..... Thành viên
- 4..... Thành viên
- 5..... Thư ký

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở: .....
- Đại diện cơ sở: .....
- Chủ cơ sở: . .....
- Địa chỉ văn phòng: .....
- Địa chỉ cơ sở sản xuất: .....

- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác): .....
- Điện thoại..... Fax .....
- Mặt hàng sản xuất: .....
- Công suất thiết kế: .....
- Hồ sơ tự công bố chất lượng sản phẩm số: .....
- Diện tích mặt bằng: .....
- Tổng số công nhân viên:..... Trong đó: Trực tiếp ..... Gián tiếp .....

### I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

| TT   | Nội dung                              | Mức độ kiểm tra (A/B) | Đánh giá |           | Ghi chú |
|--|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|---------|
|  |                                       |                       | Đạt      | Không đạt |         |
| <b>I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở</b>         |                                       |                       |          |           |         |
| 1  | Địa điểm cơ sở                        | B                     |          |           |         |
| 2  | Môi trường cơ sở                      | B                     |          |           |         |
| 3  | Thiết kế, bố trí và kết cấu nhà xưởng |                       |          |           |         |
|  | - Kho nguyên liệu                     | A                     |          |           |         |
|  | - Kho bao bì                          | A                     |          |           |         |
|  | - Kho sản phẩm                        | A                     |          |           |         |
|  | - Khu vực sản xuất                    | A                     |          |           |         |
|  | - Khu vực đóng gói                    | A                     |          |           |         |
|  | - Khu vực rửa tay                     | A                     |          |           |         |
|  | - Phòng thay đồ bảo hộ                | B                     |          |           |         |
|  | - Nhà vệ sinh                         | B                     |          |           |         |
| 4  | Nguồn nước sản xuất, vệ sinh          | A                     |          |           |         |
| 5  | Hệ thống chiếu sáng                   | B                     |          |           |         |
| 6  | Hệ thống thu gom, xử lý rác thải      | B                     |          |           |         |
| 7  | Hệ thống thoát nước thải              | B                     |          |           |         |
| <b>II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ</b> |                                       |                       |          |           |         |

|                                    |  |   |  |  |  |
|------------------------------------|--|---|--|--|--|
| 1                                  | Thiết bị, dụng cụ sản xuất   | A |  |  |  |
| 2                                  | Thiết bị, dụng cụ bao gói sản phẩm                                   | A |  |  |  |
| 3                                  | Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm                                   | A |  |  |  |
| 4                                  | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ                                      | B |  |  |  |
| 5                                  | Thiết bị giám sát  | B |  |  |  |
| 6                                  | Phương tiện rửa và khử trùng tay                                     | A |  |  |  |
| 7                                  | Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu                                      | A |  |  |  |
| 8                                  | Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại        | A |  |  |  |
| <b>III. Điều kiện về con người</b> |  |   |  |  |  |
| 1                                  | <b>Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm</b> | A |  |  |  |
| 2                                  | Giấy xác nhận đủ sức khỏe  | A |  |  |  |

## II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Nhận xét

a) Điều kiện về địa điểm, cơ sở: .....

b) Điều kiện trang thiết bị dụng cụ: .....

c) Điều kiện con người: .....

### 2. Kiến nghị:

.....  
 .....

### 3. Kết luận:

(Cơ sở “Đạt” khi 100% các tiêu chí mức độ A và  $\geq 60\%$  các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới  $< 60\%$  các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc  $\geq 60\%$  các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

Đạt           yyyy

Không đạt yyyy

Biên bản kết thúc lúc: ..... giờ ..... phút, ngày ... tháng ... năm ..... và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

BM 08

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...***BIÊN BẢN****Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm**

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định 15/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày ... tháng ... năm ...

Đoàn thẩm định gồm có:

1. .... Trưởng đoàn
2. .... Thành viên
3. .... Thành viên
4. .... Thành viên
5. .... Thành viên

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở: .....
- Đại diện cơ sở: .....
- Chủ cơ sở:.....
- Địa chỉ văn phòng: .....
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh: .....
- Điện thoại . .... Fax .....

- Mặt hàng kinh doanh: .....
- Hồ sơ tự công bố chất lượng hàng hóa số (nếu có): .....
- Diện tích mặt bằng: ..... Diện tích kho: .....
- Tổng số công nhân viên:..... Trong đó: Trực tiếp ..... Gián tiếp .....

### I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

| TT   | Nội dung  | Mức độ kiểm tra (A/B) | Đánh giá |           | Ghi chú |
|--|---|-----------------------|----------|-----------|---------|
|  |   |                       | Đạt      | Không đạt |         |
| <b>I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở</b>         |   |                       |          |           |         |
| 1  | Địa điểm cơ sở  | B                     |          |           |         |
| 2  | Môi trường cơ sở  | B                     |          |           |         |
| 3  | Thiết kế, bố trí, kết cấu các khu vực cơ sở   | A                     |          |           |         |
|  | - Kho sản phẩm  | A                     |          |           |         |
|  | - Khu trưng bày sản phẩm  | A                     |          |           |         |
| 4  | - Khu vực rửa tay   | A                     |          |           |         |
|  | - Phòng thay đồ bảo hộ  | B                     |          |           |         |
|  | - Nhà vệ sinh   | B                     |          |           |         |
| 5  | Nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm kinh doanh  | A                     |          |           |         |
| 6  | Nguồn nước dùng để vệ sinh dụng cụ đối với sản phẩm bao gói đơn giản, không bao gói | A                     |          |           |         |
| 7  | Hệ thống nước đá bảo quản (nếu sử dụng)   | B                     |          |           |         |
| 8  | Hệ thống thu gom, xử lý rác thải  | B                     |          |           |         |
| 9  | Hệ thống thoát nước thải  | B                     |          |           |         |
| <b>II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ</b> |   |                       |          |           |         |
| 1  | Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm   | A                     |          |           |         |
| 2  | Trang thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm  | A                     |          |           |         |
| 3  | Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm   | A                     |          |           |         |
| 4  | Dụng cụ rửa và sát trùng tay  | B                     |          |           |         |
| 5  | Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ (nếu sử dụng)                                       | B                     |          |           |         |
| 6  | Trang bị bảo hộ (nếu sử dụng)   | B                     |          |           |         |
| 7  | Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn  | B                     |          |           |         |

|                                    |  |   |  |  |  |
|------------------------------------|--|---|--|--|--|
|                                    | trùng, động vật gây hại                            |   |  |  |  |
| 8                                  | Dụng cụ, thiết bị giám sát                         | B |  |  |  |
| <b>III. Điều kiện về con người</b> |  |   |  |  |  |
| 1                                  | Giấy xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm | A |  |  |  |
| 2                                  | Giấy xác nhận đủ sức khỏe                          | A |  |  |  |

**II. BẢNG ĐÁNH GIÁ THEO NHÓM SẢN PHẨM**

| TT        | Tên nhóm sản phẩm  | Đánh giá |                |           | Ghi chú |
|-----------|--|----------|----------------|-----------|---------|
|           |  | Đạt      | Chờ hoàn thiện | Không đạt |         |
| <b>I</b>  | <b>Các nhóm sản phẩm do Bộ Y tế quản lý</b>  |          |                |           |         |
| 1         | Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) |          |                |           |         |
| 2         | Thực phẩm chức năng  |          |                |           |         |
| 3         | Các vi chất bổ sung vào thực phẩm  |          |                |           |         |
| 4         | Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm  |          |                |           |         |
| 5         | Các sản phẩm khác không được quy định 5 tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn    |          |                |           |         |
| <b>II</b> | <b>Các nhóm sản phẩm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý</b>   |          |                |           |         |
| 1         | Ngũ cốc  |          |                |           |         |
| 2         | Thịt và các sản phẩm từ thịt   |          |                |           |         |
| 3         | Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)  |          |                |           |         |
| 4         | Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả  |          |                |           |         |
| 5         | Trứng và các sản phẩm từ trứng   |          |                |           |         |
| 6         | Sữa tươi nguyên liệu   |          |                |           |         |
| 7         | Mật ong và các sản phẩm từ mật ong   |          |                |           |         |
| 8         | Thực phẩm biến đổi gen   |          |                |           |         |
| 9         | Muối   |          |                |           |         |
| 10        | Gia vị   |          |                |           |         |

|            |  |  |  |  |  |
|------------|--|--|--|--|--|
| 11         | Đường  |  |  |  |  |
| 12         | Chè  |  |  |  |  |
| 13         | Cà phê   |  |  |  |  |
| 14         | Cacao  |  |  |  |  |
| 15         | Hạt tiêu   |  |  |  |  |
| 16         | Điêu   |  |  |  |  |
| 17         | Nông sản thực phẩm khác  |  |  |  |  |
| 18         | Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Các nhóm sản phẩm do Bộ Công Thương quản lý</b>   |  |  |  |  |
| 1          | Bia  |  |  |  |  |
| 2          | Rượu, cồn và đồ uống có cồn  |  |  |  |  |
| 3          | Nước giải khát   |  |  |  |  |
| 4          | Sữa chế biến   |  |  |  |  |
| 5          | Dầu thực vật   |  |  |  |  |
| 6          | Bột, tinh bột  |  |  |  |  |
| 7          | Bánh, mứt, kẹo   |  |  |  |  |

### III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét (ghi cụ thể lý do những mục “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện”)

a) Điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất: .....

b) Điều kiện trang thiết bị dụng cụ: .....

c) Điều kiện con người: .....

2. Kiến nghị:

.....

3. Kết luận: (Cơ sở “Đạt” khi 100% các tiêu chí mức độ A và  $\geq 60\%$  các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Chờ hoàn thiện” khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới  $< 60\%$  các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở “Không đạt” khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc  $\geq 60\%$  các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

Đạt                   yyyy

Không đạt        yyyy

Chờ hoàn thiện yyyy

Biên bản kết thúc lúc: ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm .... và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ..... tháng ..... năm .....***BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC**

Kính gửi: .....

**I. Thông tin chung:**

1. Tên Cơ sở: .....

2. Địa chỉ Cơ sở: .....

3. Số điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

**II. Tóm tắt kết quả khắc phục:**

| TT | LỖI theo kết luận kiểm tra ngày...tháng.... năm .... của..... | Nguyên nhân sai LỖI | Biện pháp khắc phục | Kết quả |
|----|---|---------------------|---------------------|---------|
| 1  |   |                     |                     |         |
| 2  |   |                     |                     |         |
| 3  |   |                     |                     |         |
|    |   |                     |                     |         |
|    |   |                     |                     |         |

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**  
**SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CHỨNG NHẬN**

Cơ sở: .....

Loại hình sản xuất: <sup>(1)</sup> .....

Chủ cơ sở: .....

Địa chỉ sản xuất: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm ...*

**GIÁM ĐỐC**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

Số cấp: ...../GCNATTP-SATTP

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến

ngày.....tháng.....năm 20...

Thay thế Giấy chứng nhận số: ...../GCNATTP- SATTP

Ngày .... tháng .... năm ....

*(1): Ghi cụ thể tên loại thực phẩm sản xuất*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY CHỨNG NHẬN  
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM****SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CHỨNG NHẬN**

Cơ sở: .....

Loại hình kinh doanh: <sup>(1)</sup> .....

Chủ cơ sở: .....

Địa chỉ kinh doanh: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH**(Đối với các cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi<sup>(2)</sup> và nhóm sản phẩm<sup>(3)</sup>)

trong danh mục kèm theo)

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm ...***GIÁM ĐỐC**  
(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp: ...../GCNATTP- SATTP

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến

ngày.....tháng.....năm 20...

Thay thế Giấy chứng nhận số: ...../GCNATTP- SATTP

Ngày .... tháng .... năm ....

---

(1): Ghi cụ thể tên nhóm sản phẩm thực phẩm kinh doanh

(2): Ghi cụ thể danh sách các cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi đánh giá “Đạt” theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b.

(3): Ghi cụ thể các nhóm sản phẩm đánh giá “Đạt” theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

**SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CHỨNG NHẬN**

Cơ sở: .....

Loại hình sản xuất, kinh doanh: <sup>(1)</sup> .....

Chủ cơ sở: .....

Địa chỉ sản xuất, kinh doanh: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH**  
(Các nhóm sản phẩm kinh doanh trong danh mục <sup>(2)</sup> kèm theo)

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm ...*

**GIÁM ĐỐC**  
(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp: ...../GCNATTP- SATTP

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến

ngày .....tháng ....năm 20 ...

Thay thế Giấy chứng nhận số: ...../GCNATTP- SATTP

Ngày .... tháng .... năm ....

(1): Ghi cụ thể tên thực phẩm sản xuất, nhóm sản phẩm thực phẩm kinh doanh

(2): Ghi cụ thể các nhóm sản phẩm đánh giá “Đạt” theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b

BM 13

**Mẫu 01. Giấy xác nhận tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm**  
**TỜ ĐƠN VỊ XÁC NHẬN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**GIẤY XÁC NHẬN TẬP HUẤN KIẾN THỨC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Số: /20.../XNTH-ký hiệu viết tắt của đơn vị xác nhận

Căn cứ Thông tư số .../TT-BCT .....

...(tên đơn vị xác nhận).... xác nhận các ông/bà thuộc tổ chức:

Tên đơn vị xác nhận: .....

Địa chỉ: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, cấp ngày..... nơi cấp: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Xác nhận các ông/bà (có tên trong danh sách kèm theo) đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cấp.

..., ngày.....tháng .... năm ....  
**CHỦ CƠ SỞ XÁC NHẬN**  
(ký tên/ đóng dấu)

**Mẫu 02. Giấy xác nhận tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm (Đối với tập thể)**  
**TỜ CƠ SỞ SẢN XUẤT, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**KINH DOANH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY XÁC NHẬN TẬP HUẤN KIẾN THỨC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Số: /20.../XNTHKTATTP

Căn cứ Thông tư số .../TT-BCT ngày .... tháng ... năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ kết quả kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định tại Quyết định Số.../QĐ-BCT ngày...tháng...năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc....

Tên Cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....

Địa chỉ: .....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) số: ..... cấp ngày: ..... nơi cấp: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Xác nhận các ông/bà có tên theo danh sách kèm theo đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm và đã đạt kết quả kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm tại buổi kiểm tra ngày... tháng.... năm ..... theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cấp.

*Địa danh, ngày.....tháng .... năm....*

**CHỦ CƠ SỞ XÁC NHẬN**

*(ký tên/đóng dấu)*

**Danh sách kèm theo Giấy xác nhận tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm**  
Số:...../20.../XNTHKTATTP

| <b>TT</b> | <b>Họ và Tên</b> | <b>Nam</b> | <b>Nữ</b> | <b>Số Hộ chiếu/<br/>CMND/thẻ<br/>căn cước</b> | <b>Ngày/tháng/<br/>năm cấp CMND/<br/>thẻ căn cước</b> | <b>Bộ phận<br/>hiện đang<br/>làm việc<br/>tại cơ sở</b> |
|-----------|------------------|------------|-----------|---|---|---|
|           |                  |            |           |   |   |   |

**QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC**  
**QUY TRÌNH SỐ 07**

**Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

**I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ.**

| TT | Tên hồ sơ   | Số lượng | Ghi chú                 |  |
|----|---|----------|-------------------------|--|
|    |   |          | Trực tiếp/<br>bưu chính | Trực tuyến                                       |
| 1. | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (Tham khảo mẫu tại phụ lục III Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT)   | 01       | Bản chính               | Bản chụp/bản scan từ bản chính hoặc bản đã ký số |
| 2. | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.   | 01       | Bản sao                 | Bản chụp/bản scan từ bản chính                   |
| 3. | Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (Tham khảo mẫu tại phụ lục IV Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT)                  | 01       | Bản chính               | Bản chụp/bản scan từ bản chính hoặc bản đã ký số |
| 4. | Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp.  | 01       | Bản sao                 | Bản chụp/bản scan từ bản chính                   |
| 5. | Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do chủ cơ sở tổ chức thực hiện và xác nhận. | 01       | Bản chính               | Bản chụp/bản scan từ bản chính hoặc bản đã ký số |

**II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ.**

| <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả</b>  | <b>Thời gian xử lý</b>                                       | <b>Lệ phí/Phí</b>                        |
|--|--|--|
| <p>- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại Sở An toàn thực phẩm, địa chỉ: Số 18 đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Cổng Dịch vụ công:<br/><a href="https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn">https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn</a></p> | Mười một (11) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 700.000 đồng/cơ sở (Bảy trăm ngàn đồng). |

**III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC.**

| <b>Bước công việc</b> | <b>Nội dung công việc</b> | <b>Trách nhiệm</b>               | <b>Thời gian</b> | <b>Hồ sơ/ Biểu mẫu</b>            | <b>Diễn giải</b>  |
|-----------------------|---------------------------|----------------------------------|------------------|-----------------------------------|---|
| B1                    | <b>Nộp hồ sơ</b>          | Tổ chức, cá nhân                 |                  | Theo mục I hoặc báo cáo khắc phục | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần hồ sơ theo mục I (đối với hồ sơ mới).</li> <li>- Báo cáo khắc phục (đối với trường hợp thẩm định không đạt).</li> </ul>   |
|                       | <b>Kiểm tra hồ sơ</b>     | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | Giờ hành chính   | BM 01<br>BM 02<br>BM 03           | <p><b>Tiếp nhận trực tiếp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Hướng dẫn cơ sở nộp phí; lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2.</li> <li>- Trường hợp báo cáo khắc phục: lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: Hướng dẫn bổ sung,</li> </ul> |

| Bước công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm | Thời gian | Hồ sơ/ Biểu mẫu | Diễn giải  |
|----------------|--------------------|-------------|-----------|-----------------|--|
|                |                    |             |           |                 | <p>hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.</li> </ul> <p><b>Tiếp nhận qua Công Dịch vụ công trực tuyến:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có).</li> <li>- Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa thông báo cơ sở nộp phí, sau khi cơ sở nộp phí Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả theo BM 01 thông báo cho tổ chức, cá nhân mthông qua mtài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống.</li> <li>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định: Thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua tài khoản của tổ</li> </ul> |

| Bước công việc | Nội dung công việc                              | Trách nhiệm                      | Thời gian         | Hồ sơ/ Biểu mẫu  | Diễn giải   |
|----------------|---|----------------------------------|-------------------|------------------|---|
|                |   |                                  |                   |                  | <p>chức, cá nhân trên Hệ thống và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung một lần đầy đủ, chính xác, nêu rõ lý do lập Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo BM 02</p> <p>- Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: Thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống và nêu rõ lý do từ chối hồ sơ lập Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo BM 03</p> <p>- Trường hợp báo cáo khắc phục: Công chức Một cửa tiếp nhận theo mã hồ sơ đã được thẩm định không đạt có thể khắc phục.</p> |
| B2             | <b>Tiếp nhận hồ sơ, chuyên phòng chuyên môn</b> | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | 0,5 ngày làm việc | Theo mục I BM 01 | <p>Tiếp nhận hồ sơ/báo cáo khắc phục, chuyển Công chức thụ lý hồ sơ Phòng Quản lý hành nghề.</p> <p>(Thông báo về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận trừ thứ 7, chủ nhật).</p>  |

| Bước công việc | Nội dung công việc                               | Trách nhiệm                       | Thời gian        | Hồ sơ/ Biểu mẫu   | Diễn giải  |
|----------------|--|-----------------------------------|------------------|---|--|
| B3             | Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC | Công chức Phòng Quản lý hành nghề | 07 ngày làm việc | Theo mục I BM 01<br>BM 06<br>Phiếu trình BM 07<br>Dự thảo văn bản thông báo kết quả thẩm định | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức thụ lý hồ sơ cập nhật thông tin cơ sở vào dữ liệu địa bàn thụ lý hồ sơ.</li> <li>- Đoàn thẩm định căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật, tiến hành thẩm định điều kiện thực tế tại cơ sở, lập biên bản thẩm định, phân loại cơ sở/ thẩm tra báo cáo khắc phục.</li> <li>- Công chức thụ lý hồ sơ sao chụp biên bản thẩm định, đính file lên Hệ thống Dịch vụ công.</li> <li>- Công chức thụ lý hồ sơ thẩm tra biên bản (yêu cầu đoàn thẩm định giải trình các nội dung đánh giá nếu cần).</li> <li>- Căn cứ vào kết quả thẩm định và thẩm tra biên bản, Công chức thụ lý hồ sơ lập phiếu trình, dự thảo kết quả giải quyết hồ sơ: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trường hợp kết quả thẩm định/thẩm tra báo cáo khắc phục đạt: dự thảo Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, trình Lãnh đạo Phòng Quản lý hành nghề xem xét.</li> <li>+ Trường hợp kết quả thẩm định/thẩm tra báo cáo khắc phục không đạt: dự thảo và ký nháy</li> </ul> </li> </ul> |

| Bước công việc | Nội dung công việc                        | Trách nhiệm                      | Thời gian         | Hồ sơ/<br>Biểu mẫu  | Diễn giải   |
|----------------|---|----------------------------------|-------------------|---|---|
|                |   |                                  |                   |   | văn bản thông báo kết quả thẩm định, trình Lãnh đạo Phòng Quản lý hành nghề xem xét.  |
| B4             | <b>Xem xét hồ sơ</b>                      | Lãnh đạo Phòng Quản lý hành nghề | 01 ngày làm việc  | Hồ sơ trình<br>BM 06<br>Văn bản thông báo kết quả thẩm định | - Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: Lãnh đạo phòng xem xét hồ sơ, phê duyệt phiếu trình, ký nháy dự thảo Giấy chứng nhận trình Ban Giám đốc chuyển B5.<br>- Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận: Lãnh đạo phòng xem xét hồ sơ, phê duyệt phiếu trình, ký ban hành văn bản thông báo chuyển B6. |
| B5             | <b>Ký duyệt</b>                           | Ban Giám đốc Sở                  | 1,5 ngày làm việc | Hồ sơ trình<br>BM 06<br>BM 07                               | Ban Giám đốc Sở xem xét hồ sơ, ký ban hành Giấy chứng nhận  |
| B6             | <b>Ban hành văn bản</b>                   | Văn thư Sở                       | 01 ngày làm việc  | Hồ sơ đã được phê duyệt                                     | Văn thư cho số và đóng dấu ban hành văn bản chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.  |
| B7             | <b>Trả kết quả, lưu hồ sơ và theo dõi</b> | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả | Theo giấy hẹn     | Kết quả   | - Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.<br>- Lưu hồ sơ theo dõi.  |

#### IV. BIỂU MẪU

| TT | Mã hiệu | Tên Biểu mẫu                                   |
|----|---------|--|
| 1  | BM 01   | Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.   |
| 2  | BM 02   | Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ. |
| 3  | BM 03   | Mẫu Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ.  |

|   |       |  |
|---|-------|--|
| 4 | BM 04 | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tham khảo Phụ lục III kèm theo Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT                                      |
| 5 | BM 05 | Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm tham khảo tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT |
| 6 | BM 06 | Biên bản thẩm định theo Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT  |
| 7 | BM 07 | Giấy chứng nhận theo Phụ lục V kèm theo Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT.   |

### V. HỒ SƠ CẦN LƯU

| TT  | Mã hiệu | Hồ sơ lưu  |
|-----|---------|--|
| 1.  |         | Thành phần hồ sơ theo mục I  |
| 2.  | BM 01   | Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (lưu tại Bộ phận Một cửa)  |
| 3.  | BM 02   | Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ (nếu có - lưu tại Bộ phận Một cửa)   |
| 4.  | BM 03   | Phiếu từ chối giải quyết tiếp nhận hồ sơ (nếu có - lưu tại Bộ phận Một cửa)  |
| 5.  | BM 04   | Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tham khảo Phụ lục III kèm theo Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT                                      |
| 6.  | BM 05   | Mẫu bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm tham khảo tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT |
| 7.  | BM 06   | Biên bản thẩm định theo Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT  |
| 8.  | BM 07   | Giấy chứng nhận theo Phụ lục V kèm theo Thông tư 17/2024/TT-BNNPTNT.   |
| 9.  |         | Phiếu trình.   |
| 10. | /       | Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành.   |

### VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ.

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc

phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Quyết định số 4768/QĐ-BNN-CCPT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Nghị Quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC Thành phố Hồ Chí Minh;

- Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 2 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc sửa đổi Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08

tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

**BM 04**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP**

**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....

.....

2. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....

.....

3. Điện thoại..... Email.....

4. Mã số đăng ký kinh doanh: .....

5. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh.....

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị..... (tên cơ quan có thẩm quyền)..... cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp: .....

**Đại diện cơ sở**

(Ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm....

**BẢN THUYẾT MINH**

**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất,  
kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Loại hình sản xuất, kinh doanh  
 DN nhà nước  DN 100% vốn nước ngoài .....   
 DN liên doanh với nước ngoài  DN Cổ phần ..   
 DN tư nhân  Khác  (ghi rõ loại hình)
4. Năm bắt đầu hoạt động:.....
5. Công suất thiết kế/Diện tích sản xuất:.....
6. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây): .....
7. Thị trường tiêu thụ chính:.....

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

| TT | Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh | Nguyên liệu/sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh |                   | Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì |
|----|-----------------------------------|---|-------------------|---|
|    |                                   | Tên nguyên liệu/sản phẩm                                | Nguồn gốc/xuất xứ |   |
|    |                                   |   |                   |   |
|    |                                   |   |                   |   |
|    |                                   |   |                   |   |

**III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

## 1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh..... m<sup>2</sup>, trong đó:

+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/sản phẩm:..... m<sup>2</sup>

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh:..... m<sup>2</sup>

+ Khu vực đóng gói thành phẩm:..... m<sup>2</sup>

+ Khu vực/kho bảo quản thành phẩm:..... m<sup>2</sup>

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh khác:..... m<sup>2</sup>

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

## 2. Trang thiết bị chính:

| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|--------------|----------|---------------|----------------|---------------------|
|              |          |               |                |                     |
|              |          |               |                |                     |

## 3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng  Nước giếng khoan

Hệ thống xử lý: Có  Không

Phương pháp xử lý:.....

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất  Mua ngoài

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá:.....

## 4. Hệ thống xử lý chất thải, nước thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

## 5. Người sản xuất, kinh doanh:

- Tổng số:..... người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:..... người.

+ Lao động gián tiếp:..... người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) đã được xác nhận kiến thức về ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh:..... người; trong đó..... của cơ sở và..... đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa - khử trùng sử dụng:

| Tên hóa chất | Thành phần chính | Nước sản xuất | Mục đích sử dụng | Nồng độ |
|--------------|------------------|---------------|------------------|---------|
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Cửa cơ sở  Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:  
.....

- Thuê ngoài  Tên những PKN gửi phân tích:  
.....

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**BM 06 -  
BB 1.1**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH**  
**ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CƠ SỞ SẢN XUẤT BAN ĐẦU**  
**THỰC PHẨM CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT**

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

1. Tên cơ sở: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Giấy đăng ký kinh doanh số:.....ngày cấp.....nơi cấp.....
4. Số điện thoại: .....Số Fax (nếu có):.....
5. Mã số (nếu có):.....
6. Mặt hàng sản xuất (trồng trọt, thu hái...):.....  
.....
7. Ngày thẩm định: .....
8. Hình thức thẩm định: .....
9. Thành phần Đoàn thẩm định: 1) .....  
2) .....  
3) .....
10. Đại diện cơ sở: 1) .....  
2) .....

**II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:**

| Nhóm chỉ tiêu | Điều khoản tham chiếu  | Nhóm chỉ tiêu đánh giá  | Kết quả đánh giá |           | Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục |
|---------------|--|---|------------------|-----------|--|
|               |  |   | Đạt              | Không đạt |  |
| 1             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1, Điểm a;<br>Điều 23, Khoản 1, Điểm a;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có); | <b>Địa điểm sản xuất</b> (Có địa điểm, diện tích thích hợp, có khoảng cách an toàn đối với nguồn gây độc hại, nguồn gây ô nhiễm và các yếu tố gây hại khác)   |                  |           |  |
| 2             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, Điểm a;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có);                              | <b>Đất trồng và giá thể</b> (Đáp ứng quy định về hàm lượng các kim loại nặng trong đất đối với đất nông nghiệp)   |                  |           |  |
| 3             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1, Điểm b;<br>Điều 23, Khoản 1, Điểm a;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có); | <b>Nước tưới</b> (đáp ứng giới hạn các kim loại nặng, vi sinh vật (đối với nước sử dụng trong sản xuất rau ăn sống, quả ăn ngay) theo quy định về chất lượng nước mặt; đối với nước sử dụng trong sản xuất rau mầm đáp ứng quy định về chất lượng nước sinh hoạt) |                  |           |  |
| 4             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, Điểm b;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có);                              | <b>Cây giống</b> (giống cây trồng được quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành)  |                  |           |  |
| 5             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, Điểm b;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có);                              | <b>Phân bón</b> (đã được quyết định công nhận lưu hành; phân chuồng được xử lý (ủ) trước khi sử dụng; bảo quản phân bón, phối trộn, sử dụng phân bón không gây ô nhiễm cho sản phẩm...)   |                  |           |  |
| 6             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, Điểm b;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có);                              | <b>Thuốc bảo vệ thực vật</b> (có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam, sử dụng 4 đúng...; lưu giữ, bảo quản thuốc BVTV, hóa chất đảm bảo an toàn cho người sử dụng và sản  |                  |           |  |

| Nhóm chỉ tiêu                               | Điều khoản tham chiếu   | Nhóm chỉ tiêu đánh giá   | Kết quả đánh giá         |           | Diễn giải điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục |
|---|---|--|--------------------------|-----------|--|
|   |   |  | Đạt                      | Không đạt |  |
|   |   | phẩm...)   |                          |           |  |
| 7   | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1, Điểm d;<br>Điều 23, Khoản 1, Điểm d;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có);                      | <b>Thu gom, xử lý bao bì thuốc BVTV, chất thải, nước thải</b> (Có biện pháp thu gom, xử lý đối với bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng; biện pháp xử lý chất thải, nước thải không gây ô nhiễm cho sản phẩm và môi trường...)   |                          |           |  |
| 8   | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 18;<br>Điều 19, Khoản 1, Điểm b, c;<br>Điều 23, Khoản 1, Điểm e;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có);       | <b>Thu hoạch, sơ chế</b> (thu hoạch đảm bảo thời gian cách ly thuốc BVTV; nước dùng cho sơ chế đáp ứng quy định về nước sinh hoạt; vật liệu bao gói không gây ô nhiễm cho sản phẩm; tuân thủ quy định về vệ sinh công nhân, vệ sinh nhà xưởng trang thiết bị - nếu có cơ sở sơ chế gắn liền;...) |                          |           |  |
| 9   | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1, Điểm e;<br>Điều 23, Khoản 1, Điểm e;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có);                      | <b>Người trực tiếp sản xuất, vệ sinh công nhân</b> (người trực tiếp sản xuất đảm bảo sức khỏe để sản xuất; có kiến thức ATTP; có trang thiết bị vệ sinh công nhân; nhà vệ sinh bố trí hợp lý...)   |                          |           |  |
| 10  | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 11, Khoản 2;<br>Điều 19, Khoản 1, Điểm đ;<br>Điều 23, Khoản 1, Điểm e;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có); | <b>Ghi chép, truy xuất nguồn gốc</b> (có ghi chép việc sử dụng thuốc BVTV, phân bón, thời gian, khối lượng thu hoạch và nơi tiêu thụ sản phẩm...)  |                          |           |  |
| <b>Tổng số nhóm chỉ tiêu được đánh giá:</b> |   |  | <b>/10 nhóm chỉ tiêu</b> |           |  |

### III. NHÓM CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:

.....

**IV. LẤY MẪU (nếu có) VÀ CHỈ ĐỊNH CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH (kèm theo Biên bản lấy mẫu):**

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu; số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu...),

.....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:

.....

**V. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN THẨM ĐỊNH:**

1. Nhận xét về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở được thẩm định:

.....

.....

2. Đề xuất xếp loại cơ sở: (Đạt/Không đạt)

**Đạt ☐**

**Không đạt ☐ (Có thể/Không thể khắc phục các điểm không ph hợp trong thời hạn phải cấp giấy chứng nhận ATTP)**

3. Nội dung cần khắc phục, thời hạn khắc phục, báo cáo khắc phục:

.....

**VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:**

Biên bản được lập thành..... bản, có giá trị như nhau. *Giao cơ sở 01 bản, đoàn thẩm định 01 bản,... (cơ quan có liên quan) 01 bản....*

....., ngày tháng năm  
**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC THẨM ĐỊNH**  
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm  
**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**  
(Ký tên)

**VII. THẨM TRA BÁO CÁO KHẮC PHỤC** (áp dụng đối với trường hợp nội dung cần khắc phục có thể khắc phục trong thời hạn phải cấp Giấy chứng nhận ATTP)

1. Tên cơ sở:
2. Mã số đăng ký kinh doanh:
3. Ngày thẩm định
4. Thông tin Báo cáo khắc phục:
  - Số văn bản, ngày:
  - Ngày nhận được báo cáo:
5. Đánh giá báo cáo khắc phục

| Nhóm chỉ tiêu | Điểm không phù hợp tại Biên bản thẩm định ngày.... | Biện pháp khắc phục của cơ sở | Đánh giá của Đoàn thẩm định |
|---------------|--|-------------------------------|-----------------------------|
|               |  |                               |                             |
|               |  |                               |                             |
|               |  |                               |                             |

6. Nhận xét về điều kiện bảo đảm ATTP của cơ sở sau khi thực hiện báo cáo hành động khắc phục (Đạt/Không đạt):.....

....., ngày..... tháng..... năm.....  
 TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH  
 (Ký tên)



của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

Đáp ứng quy định

Không đáp ứng quy định, lý do:

3. Xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp

Đáp ứng quy định

Không đáp ứng quy định, lý do:

**III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM:**

| Nhóm chỉ tiêu | Điều khoản tham chiếu  | Nhóm chỉ tiêu đánh giá  | Kết quả đánh giá |           | Diễn giải điểm chưa pnc hợp và thời hạn khắc phục |
|---------------|--|---|------------------|-----------|---|
|               |  |   | Đạt              | Không đạt |   |
| 1             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1, Điểm a;<br>Điều 23, Khoản 1, Điểm a;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có); | <b>Địa điểm sản xuất</b> (phù hợp với quy hoạch của địa phương; có khoảng cách thích hợp với các nguồn ô nhiễm như khu dân cư, bệnh viện, các lò giết mổ tập trung, nghĩa trang, khu công nghiệp... tránh gây ô nhiễm cho người...) |                  |           |   |
| 2             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1, Điểm a;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có);                              | <b>Kết cấu, bố trí trại nuôi</b> (đủ diện tích; kết cấu hợp lý; dễ làm vệ sinh; các khu vực nuôi khác nhau có tường rào ngăn cách; có hệ thống vệ sinh sát trùng...)  |                  |           |   |
| 3             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, Điểm b;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có);                              | <b>Con giống</b> (có nguồn gốc rõ ràng, chất lượng bảo đảm; tuân thủ đúng quy trình nhập đàn: nuôi cách ly, tiêm phòng, sát trùng chuồng trại...)   |                  |           |   |
| 4             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, Điểm b;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có);                              | <b>Thức ăn</b> (thức ăn có trong danh mục được phép sử dụng; việc trộn thức ăn, sử dụng thức ăn theo đúng quy định, phù hợp giai đoạn chăn nuôi; kho chứa, bảo quản đúng cách...)   |                  |           |   |
| 5             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, Điểm b;<br><b>QCKT tương ứng</b> (nếu có);                              | <b>Thuốc thú y, chất kích thích tăng trưởng, tăng trọng, sinh trưởng...</b> (có trong danh mục được phép sử dụng; sử dụng đúng quy định; bảo quản đúng cách; tuân thủ thời gian ngừng sử dụng thuốc theo hướng                      |                  |           |   |

| Nhóm chỉ tiêu | Điều khoản tham chiếu   | Nhóm chỉ tiêu đánh giá  | Kết quả đánh giá |           | Diễn giải điểm chưa phù hợp và thời hạn khắc phục |
|---------------|---|---|------------------|-----------|---|
|               |   |   | Đạt              | Không đạt |   |
|               |   | dẫn của nhà sản xuất...)  |                  |           |   |
| 6             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 11, Khoản 3;<br>Điều 23, Khoản 1, Điểm b, c;<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có);                          | <b>Vật nuôi</b> (tuân thủ quy định về kiểm dịch, có chứng nhận vệ sinh thú y; tiêm phòng; phòng chống dịch bệnh; cách ly khi vật nuôi có dấu hiệu bị bệnh; xuất bán...)   |                  |           |   |
| 7             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1, Điểm c, d;<br>Điều 23, Khoản 1, Điểm d, đ;<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có);               | <b>Phòng, chống động vật gây hại; vệ sinh chuồng trại và xử lý chất thải, nước thải</b> (có trang thiết bị và thực hiện phòng chống động vật gây hại; có biện pháp vệ sinh chăn nuôi, sát trùng chuồng trại; sử dụng chất tẩy rửa, khử trùng nằm trong danh mục được phép sử dụng; có biện pháp xử lý nước thải, nước thải đáp ứng quy định trước khi xả ra môi trường; có dụng cụ/biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn...) |                  |           |   |
| 8             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1, Điểm c;<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có);  | <b>Nước uống, nước cấp, thiết bị chăn nuôi</b> (nước uống cho vật nuôi đáp ứng quy định QCVN 01-39:2011/BNNPTNT; thiết bị chăn nuôi phù hợp, không gỉ sét; không gây độc cho vật nuôi; dễ làm vệ sinh...)   |                  |           |   |
| 9             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1, Điểm e.<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có);  | <b>Người trực tiếp sản xuất, vệ sinh công nhân</b> (người trực tiếp sản xuất bảo đảm sức khỏe để sản xuất; có kiến thức ATTP theo quy định; được trang bị bảo hộ lao động; có trang thiết bị vệ sinh công nhân; nhà vệ sinh bố trí hợp lý...)   |                  |           |   |
| 10            | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 11, Khoản 2<br>Điều 19, Khoản 1, Điểm đ;<br>Điều 23, Khoản 1, Điểm e.<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có); | <b>Ghi chép, truy xuất nguồn gốc</b> (có quy định về vệ sinh chuồng trại...; có ghi chép việc sử dụng thuốc hóa chất, thuốc thú y, thức ăn, thời gian xuất chuồng...)   |                  |           |   |

| Nhóm chỉ tiêu  | Điều khoản tham chiếu | Nhóm chỉ tiêu đánh giá | Kết quả đánh giá |           | Diễn giải điểm chưa phù hợp và thời hạn khắc phục |
|--|-----------------------|------------------------|------------------|-----------|---|
|  |                       |                        | Đạt              | Không đạt |   |
| Tổng số nhóm chỉ tiêu được đánh giá: /10 nhóm chỉ tiêu |                       |                        |                  |           |   |

#### IV. NHÓM CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:

.....

#### V. LẤY MẪU (nếu có):

.....

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu; số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu...),

.....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:.....

(kèm theo Biên bản lấy mẫu):

.....

#### VI. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN THẨM ĐỊNH:

1. Nhận xét về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở được thẩm định:.....

.....

2. Đề xuất phân loại cơ sở:

.....

Đạt

Không đạt  (Có thể/Không thể khắc phục các điểm không phù hợp trong thời hạn phải cấp giấy chứng nhận ATTP)

.....

3. Nội dung cần khắc phục, thời hạn khắc phục, báo cáo khắc phục:

#### VII. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

.....

Biên bản được lập thành..... bản, có giá trị như nhau. Giao cơ sở 01 bản, đoàn thẩm định 01 bản,... (cơ quan có liên quan) 01 bản....

....., ngày tháng năm  
**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC THẨM ĐỊNH**  
 (Ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm  
**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**  
 (Ký tên)

**VIII. THẨM TRA BÁO CÁO KHẮC PHỤC** (áp dụng đối với trường hợp nội dung cần khắc phục có thể khắc phục trong thời hạn phải cấp Giấy chứng nhận ATTP)

1. Tên cơ sở:
2. Mã số đăng ký kinh doanh:
3. Ngày thẩm định
4. Thông tin Báo cáo khắc phục:
  - Số văn bản, ngày:
  - Ngày nhận được báo cáo:
5. Đánh giá báo cáo khắc phục

| Nhóm chỉ tiêu | Điểm chưa phù hợp tại Biên bản thẩm định ngày.... | Biện pháp khắc phục của cơ sở | Đánh giá của Đoàn thẩm định |
|---------------|---|-------------------------------|-----------------------------|
|               |   |                               |                             |
|               |   |                               |                             |
|               |   |                               |                             |

6. Nhận xét về điều kiện bảo đảm ATTP của cơ sở sau khi thực hiện báo cáo hành động khắc phục (Đạt/Không đạt):.....

....., ngày..... tháng..... năm.....  
**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**  
 (Ký tên)

|                           |
|---------------------------|
| <b>BM 06 -<br/>BB 1.3</b> |
|---------------------------|

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN**  
**BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

---

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Ngày thẩm định: .....

2. Tên cơ sở thẩm định: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

- Người đại diện của cơ sở: ..... Chức vụ: .....

- Mã số đăng ký kinh doanh: .....

**3. Địa điểm thẩm định:**

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

**4. Thành phần Đoàn thẩm định:**

(1) .....

(2) .....

5. Đối tượng nuôi: .....; diện tích nuôi: .....; Hình thức nuôi: .....

**II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ HÀNH CHÍNH, PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ**

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận có pháp lý tương đương (có/không):

Số: ..... Ngày cấp: .....

2. Xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

Đáp ứng quy định

Không đáp ứng quy định, lý do:

3. Xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp

Đáp ứng quy định

Không đáp ứng quy định, lý do:

### III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM:

| Nhóm chỉ tiêu   | Điều khoản tham chiếu                         | Nhóm chỉ tiêu đánh giá                                 | Kết quả đánh giá |           | Diễn giải điểm không phc hợp và thời hạn khắc phục |
|---|---|--|------------------|-----------|--|
|   |   |  | Đạt              | Không đạt |  |
| 1   | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, điểm a | Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản                 |                  |           |  |
| 2   | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, điểm a | Nước cấp   |                  |           |  |
| 3   | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, điểm b | Con giống  |                  |           |  |
| 4   | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, Điểm b | Thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản |                  |           |  |
| 5   | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, điểm b | Thuốc thú y thủy sản                                   |                  |           |  |
| 6   | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, điểm d | Xử lý chất thải  |                  |           |  |
| 7   | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 36, Khoản 1, Điểm đ | Người trực tiếp sản xuất                               |                  |           |  |
| 8   | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 23, Khoản 1, điểm e | Lưu giữ hồ sơ  |                  |           |  |
| Tổng số nhóm chỉ tiêu được đánh giá: /8 nhóm chỉ tiêu |   |  |                  |           |  |

*Ngoài các quy định trong Luật An toàn thực phẩm và các văn bản hướng dẫn, cần tham chiếu các quy định hiện hành để thẩm định, đánh giá).*

#### **IV. NHÓM CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:**

.....  
.....  
.....

#### **V. LẤY MẪU (nếu có) VÀ CHỈ ĐỊNH CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH (kèm theo Biên bản lấy mẫu):**

**1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu; số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu...)**

.....  
.....

**2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:**

.....  
.....

#### **VI. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN THẨM ĐỊNH:**

**1. Nhận xét về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở được thẩm định:**

.....  
.....

**2. Đề xuất phân loại cơ sở (Đạt/Không đạt):**

**Đạt ☐**

**☐ Không đạt (Có thể/Không thể khắc phục các điểm không phec hợp trong thời hạn phải cấp giấy chứng nhận ATTP)**

.....  
.....

**3. Nội dung cần khắc phục, thời hạn khắc phục, báo cáo khắc phục:**

.....

#### **VII. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:**

.....  
 .....

Biên bản được lập thành..... bản, có giá trị như nhau. *Giao cơ sở 01 bản, đoàn thẩm định 01 bản,... (cơ quan có liên quan) 01 bản...*

... .., ngày tháng năm .....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC THẨM ĐỊNH**  
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu-nếu có)*

... .., ngày tháng năm .....

**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**VIII. THẨM TRA BÁO CÁO KHẮC PHỤC** (*áp dụng đối với trường hợp nội dung cần khắc phục có thể khắc phục trong thời hạn phải cấp Giấy chứng nhận ATTP*)

1. Tên cơ sở:
2. Mã số đăng ký kinh doanh:
3. Ngày thẩm định
4. Thông tin Báo cáo khắc phục:
  - Số văn bản, ngày:
  - Ngày nhận được báo cáo:

5. Đánh giá báo cáo khắc phục

| Nhóm chỉ tiêu | Nội dung cần khắc phục tại Biên bản thẩm định ngày.... | Biện pháp khắc phục của cơ sở | Đánh giá của Đoàn thẩm định |
|---------------|--|-------------------------------|-----------------------------|
|               |  |                               |                             |
|               |  |                               |                             |
|               |  |                               |                             |

6. Nhận xét về điều kiện bảo đảm ATTP của cơ sở sau khi thực hiện báo cáo hành động khắc phục (Đạt/Không đạt):.....

....., ngày..... tháng..... năm

**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**  
*(Ký tên)*

**BM 06 -  
BB 1.4**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH**  
**ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM TÀU CÁ**  
**(Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)**

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

1. Tên tàu cá (nếu có): .....
2. Số đăng ký tàu: .....
3. HỒ và tên chủ tàu: .....
- Địa chỉ chủ tàu: .....
- Số điện thoại: .....
4. Mã số đăng ký kinh doanh: .....
5. Thời điểm thẩm định: .....
6. Hình thức thẩm định: .....
7. Thành phần Đoàn thẩm định:
  - (1).....
  - (2).....
  - (3).....
8. Đại diện cơ sở (tàu cá):
  - (1).....
  - (2).....

**II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ HÀNH CHÍNH, PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ**

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận có pháp lý tương đương (có/không):

Số:..... Ngày cấp:.....

2. Xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

Đáp ứng quy định

Không đáp ứng quy định, lý do:

3. Xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp

Đáp ứng quy định

Không đáp ứng quy định, lý do:

### III. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH ĐÁNH GIÁ

| Nhóm chỉ tiêu | Điều khoản tham chiếu  | Nhóm chỉ tiêu đánh giá   | Kết quả đánh giá |           | Diễn giải các điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục |
|---------------|--|--|------------------|-----------|--|
|               |  |  | Đạt              | Không đạt |  |
| (1)           | (2)  | (3)  | (4)              | (5)       | (6)  |
| 1             | <b>LUẬT ATTP</b><br>Điều 19 Khoản 1 điểm a; c<br>Điều 23 Khoản 1 Điểm a<br><b>QCKT tương ứng (nếu có)</b>  | <b>1. Địa điểm sản xuất</b>  |                  |           |  |
| 2             | <b>LUẬT ATTP</b><br>Điều 19 Khoản 1 điểm b;<br>Điều 23 Khoản 1 điểm a<br><b>QCKT tương ứng (nếu có)</b>    | <b>2. Nguồn nước phục vụ sản xuất</b>  |                  |           |  |
| 3             | <b>LUẬT ATTP</b><br>Điều 19 Khoản 1 điểm c;<br>Điều 20 khoản 1 điểm a, b<br><b>QCKT tương ứng (nếu có)</b> | <b>3. Trang thiết bị xử lý, bảo quản sản phẩm:</b><br>3.1. Thiết bị cấp đông, làm lạnh (nếu có):<br>3.2. Kho bảo quản lạnh (nếu có)<br>3.3. Hầm chứa và thùng bảo quản |                  |           |  |
| 4             | <b>LUẬT ATTP</b><br>Điều 19 Khoản 1 điểm c   | <b>4. Dụng cụ, phương tiện rửa và khử trùng</b>  |                  |           |  |

| Nhóm chỉ tiêu                               | Điều khoản tham chiếu  | Nhóm chỉ tiêu đánh giá                                | Kết quả đánh giá |           | Diễn giải các điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục |
|---|--|---|------------------|-----------|--|
|   |  |   | Đạt              | Không đạt |  |
| (1)   | (2)  | (3)   | (4)              | (5)       | (6)  |
|   | Điều 23 Khoản 1 điểm đ.<br><b>QCKT tương ứng (nếu có)</b>  |   |                  |           |  |
| 5   | <b>LUẬT ATTP</b><br>Điều 23 khoản 1 điểm d<br><b>QCKT tương ứng (nếu có)</b>                             | <b>5. Xử lý chất thải</b>                             |                  |           |  |
| 6   | <b>LUẬT ATTP</b><br>Điều 19 Khoản 1 điểm e;<br><b>QCKT tương ứng (nếu có)</b>                            | <b>6. Người trực tiếp sản xuất</b>                    |                  |           |  |
| 7   | <b>LUẬT ATTP</b><br>Điều 19 Khoản 1 điểm đ;<br>Điều 23 Khoản 1 điểm e.<br><b>QCKT tương ứng (nếu có)</b> | <b>7. Duy trì điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm</b> |                  |           |  |
| 8   | <b>LUẬT ATTP</b><br>Điều 23 Khoản 1 điểm e.<br><b>QCKT tương ứng (nếu có)</b>                            | <b>8. Lưu giữ hồ sơ</b>                               |                  |           |  |
| <b>Tổng số nhóm chỉ tiêu được đánh giá:</b> |  |   | <b>/8</b>        |           |  |

#### IV. CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:

.....

.....

#### V. LẤY MẪU (nếu có) VÀ CHỈ ĐỊNH CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH

##### 1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu; số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu...)

.....

**2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:**

(Kèm theo Biên bản lấy mẫu)

**VI. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN THẨM ĐỊNH:**

**1. Nhận xét về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở được thẩm định:**

**2. Đề xuất phân loại cơ sở (Đạt/Không đạt):**

**Đạt ☐**

**☐ Không đạt (Có thể/Không thể khắc phục các điểm không phc hợp trong thời hạn phải cấp giấy chứng nhận ATTP)**

**3. Nội dung cần khắc phục, thời hạn khắc phục, báo cáo khắc phục:**

**VII. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:**

Biên bản này được lập thành 02 bản, có giá trị như nhau, giao cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định 01 bản, cơ sở được thẩm định lưu 01 bản.

|                                      |                              |
|--------------------------------------|------------------------------|
| ....., ngày tháng năm                | ....., ngày tháng năm        |
| <b>ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC THẨM ĐỊNH</b> | <b>TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH</b> |
| (Ký tên, đóng dấu)                   | (Ký tên)                     |

**VIII. THẨM TRA BÁO CÁO KHẮC PHỤC (áp dụng đối với trường hợp nội dung cần khắc phục có thể khắc phục trong thời hạn phải cấp Giấy chứng nhận ATTP)**

1. Tên cơ sở:

2. Mã số đăng ký doanh nghiệp:

3. Ngày thẩm định:

4. Thông tin Báo cáo khắc phục:

- Số văn bản, ngày:

- Ngày nhận được báo cáo:

5. Đánh giá báo cáo khắc phục:

| Nhóm chỉ tiêu | Nội dung cần khắc phục tại Biên bản thẩm định ngày.... | Biện pháp khắc phục của cơ sở | Đánh giá của Đoàn thẩm định |
|---------------|--|-------------------------------|-----------------------------|
|               |  |                               |                             |
|               |  |                               |                             |
|               |  |                               |                             |

6. Nhận xét về điều kiện bảo đảm ATTP của cơ sở sau khi thực hiện báo cáo hành động khắc phục (Đạt/Không đạt):.....

....., ngày..... tháng..... năm  
**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**  
*(Ký tên)*

|                           |
|---------------------------|
| <b>BM 06 -<br/>BB 1.5</b> |
|---------------------------|

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH**  
**ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM TẠI CẢNG CÁ**  
*(Áp dụng đối với cảng cá có giấy phép đăng ký kinh doanh)*

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

1. Tên cảng cá:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:..... Số Fax (nếu có):.....
4. Mã số đăng ký kinh doanh:.....
5. Thời điểm thẩm định:.....
6. Hình thức thẩm định:.....
7. Thành phần Đoàn thẩm định:
  - (1).....
  - (2).....
  - (3).....
8. Đại diện cơ sở cảng cá:
  - (1).....
  - (2).....

**II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ HÀNH CHÍNH, PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ**

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận có pháp lý tương đương (có/không):

Số:..... Ngày cấp:.....

5. Xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

Đáp ứng quy định                       Không đáp ứng quy định, lý do:

6. Xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp

Đáp ứng quy định                       Không đáp ứng quy định, lý do:

### III. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ

| Nhóm chỉ tiêu | Điều khoản tham chiếu  | Chỉ tiêu đánh giá   | Kết quả đánh giá |           | Diễn giải các điểm không phù hợp và thời hạn khắc phục |
|---------------|--|---|------------------|-----------|--|
|               |  |   | Đạt              | Không đạt |  |
| 1             | <b>Luật ATTP</b><br>Điều 19, Khoản 1<br>Điểm a<br>Điều 23 khoản 1<br>Điểm a<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có) | <b>1. Địa điểm sản xuất</b>                                 |                  |           |  |
| 2             | <b>Luật ATTP</b><br>Điều 19, Khoản 1<br>Điểm a<br>Điều 23 khoản 1<br>Điểm a<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có) | <b>2. Khu tiếp nhận, bốc dỡ, phân loại</b>                  |                  |           |  |
| 3             | <b>Luật ATTP</b><br>Điều 19, Khoản 1<br>Điểm c<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có)                              | <b>3. Trang thiết bị, dụng cụ chứa đựng, xử lý thủy sản</b> |                  |           |  |
| 4             | <b>Luật ATTP</b><br>Điều 19, Khoản 1<br>Điểm b   | <b>4. Nước, nước đá phục vụ sản xuất</b>                    |                  |           |  |

| Nhóm<br>chỉ tiêu                            | Điều khoản<br>tham chiếu  | Chỉ tiêu đánh giá   | Kết quả đánh giá |           | Diễn giải các<br>điểm không ph<br>hợp và thời hạn<br>khắc phục |
|---|---|---|------------------|-----------|--|
|   |   |   | Đạt              | Không đạt |  |
| 5   | <b>Luật ATTP</b><br>Điều 19, Khoản 1<br>Điểm c<br>Điều 21 khoản 1<br>điểm a, b<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có) | <b>5. Phương tiện vận<br/>chuyên</b>  |                  |           |  |
| 6   | <b>Luật ATTP</b><br>Điều 19, Khoản 1<br>Điểm c<br>Điều 23 Khoản 1<br>Điểm đ<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có)    | <b>6. Dụng cụ, hóa chất<br/>làm vệ sinh, khử<br/>trưng</b>  |                  |           |  |
| 7   | <b>Luật ATTP</b><br>Điều 20 khoản 1<br>điểm a, b<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có)                               | <b>7. Kho bảo quản thủy<br/>sản</b>   |                  |           |  |
| 8   | <b>Luật ATTP</b><br>Điều 19, Khoản 1<br>Điểm c, d<br>Điều 23 Điểm d, đ<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có)         | <b>8. Xử lý chất thải,<br/>ph8ng chống động vật<br/>gây hại</b><br>8.1.Chất thải<br>8.2. Nước thải<br>8.3. Phòng chống động<br>vật gây hại. |                  |           |  |
| 9   | <b>Luật ATTP</b><br>Điều 19, Khoản 1<br>Điểm e<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có)                                 | <b>9. Vệ sinh cá nhân</b>   |                  |           |  |
| 10  | <b>Luật ATTP</b><br>Điều 19, Khoản 1<br>Điểm đ<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có)                                 | 10. Duy trì điều<br>kiện đảm bảo an toàn<br>thực phẩm:  |                  |           |  |
| <b>Tổng số nhóm chỉ tiêu được đánh giá:</b> |   |   | <b>/10</b>       |           |  |

**IV. CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:**

.....  
 .....

**V. LẤY MẪU (nếu có) VÀ CHỈ ĐỊNH CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH (kèm theo Biên bản lấy mẫu):**

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu; số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu...),

.....  
 .....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:

.....  
 .....

**VI. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN THẨM ĐỊNH:**

1. Nhận xét về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở được thẩm định:

2. Đề xuất phân loại cơ sở (Đạt/Không đạt):

Đạt ☐

Không đạt ☐ (Có thể/Không thể khắc phục các điểm không phec hợp trong thời hạn phải cấp giấy chứng nhận ATTP)

3. Nội dung cần khắc phục, thời hạn khắc phục, báo cáo khắc phục:

.....  
 .....

**VII. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:**

.....  
 .....

Biên bản này được lập thành 02 bản, có giá trị như nhau, giao cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định 01 bản, cơ sở được thẩm định lưu 01 bản.

....., ngày tháng năm.....  
**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC THẨM ĐỊNH**  
 (Ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm.....  
**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**  
 (Ký tên)

**VIII. THẨM TRA BÁO CÁO KHẮC PHỤC** (*áp dụng đối với trường hợp nội dung cần khắc phục có thể khắc phục trong thời hạn phải cấp Giấy chứng nhận ATTP*)

1. Tên cơ sở:
2. Mã số đăng ký kinh doanh:
3. Ngày thẩm định:
4. Thông tin Báo cáo khắc phục:
  - a. Số văn bản, ngày:
  - b. Ngày nhận được báo cáo:
5. Đánh giá báo cáo khắc phục

| Nhóm chỉ tiêu | Nội dung cần khắc phục tại Biên bản thẩm định ngày.... | Biện pháp khắc phục của cơ sở | Đánh giá của Đoàn thẩm định |
|---------------|--|-------------------------------|-----------------------------|
|               |  |                               |                             |
|               |  |                               |                             |
|               |  |                               |                             |

6. Nhận xét về điều kiện bảo đảm ATTP của cơ sở sau khi thực hiện báo cáo hành động khắc phục (Đạt/Không đạt):.....

....., ngày..... tháng..... năm  
**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**  
 (Ký tên)

|                           |
|---------------------------|
| <b>BM 04 -<br/>BB 1.6</b> |
|---------------------------|

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH**  
**ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CƠ SỞ SẢN XUẤT**  
**NƯỚC ĐÁ PHỤC VỤ SẢN XUẤT VÀ BẢO QUẢN THỰC PHẨM**  
**NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

1. Tên cơ sở:.....
2. Địa chỉ.....
3. Số điện thoại: (nếu có):.....
4. Mã số đăng ký kinh doanh:.....
5. Mặt hàng sản xuất: Nước đá phục vụ sản xuất, bảo quản thực phẩm nông, lâm, thủy sản: .....
6. Ngày thẩm định:.....
7. Thành phần Đoàn thẩm định: 1) .....  
2) .....  
3) .....
8. Đại diện cơ sở: 1) .....  
2) .....

**II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ HÀNH CHÍNH, PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ**

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận có pháp lý tương đương (có/không):

Số:..... Ngày cấp:.....

2. Xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm:

Đáp ứng quy định                       Không đáp ứng quy định, lý do:

3. Xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp

Đáp ứng quy định                       Không đáp ứng quy định, lý do:

### III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM:

| Nhóm chỉ tiêu | Điều khoản tham chiếu   | Nhóm chỉ tiêu đánh giá  | Kết quả đánh giá |           | Diễn giải nội dung và thời hạn khắc phục |
|---------------|---|---|------------------|-----------|--|
|               |   |   | Đạt              | Không đạt |  |
| 1             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1,<br>Điểm a;<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có); | <b>Địa điểm và bố trí mặt bằng</b>                                  |                  |           |  |
| 2             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1,<br>Điểm a;<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có); | <b>Kết cấu nhà xưởng</b>  |                  |           |  |
| 3             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1,<br>Điểm a;<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có); | <b>Hệ thống cung cấp nước</b>                                       |                  |           |  |
| 4             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1,<br>Điểm a;<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có); | <b>Trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ sản xuất</b>                |                  | [ ]       |  |
| 5             | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1,<br>Điểm a;<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có); | <b>Yêu cầu vệ sinh trong sản xuất, bốc dỡ và vận chuyển nước đá</b> |                  | [ ]       |  |

| Nhóm chỉ tiêu  | Điều khoản tham chiếu  | Nhóm chỉ tiêu đánh giá                     | Kết quả đánh giá |           | Diễn giải nội dung và thời hạn khắc phục |
|--|--|--|------------------|-----------|--|
|  |  |  | Đạt              | Không đạt |  |
| 6  | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1, Điểm a;<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có); | <b>Vệ sinh cá nhân</b>                     |                  | [ ]       |  |
| 7  | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1, Điểm a;<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có); | <b>Điều kiện bảo đảm ATTP</b>              |                  | [ ]       |  |
| 8  | <b>Luật ATTP:</b><br>Điều 19, Khoản 1, Điểm a;<br><b>QCKT tương ứng</b><br>(nếu có); | <b>Thực hiện chương trình bảo đảm ATTP</b> |                  |           |  |
| <b>Tổng số nhóm chỉ tiêu được đánh giá:</b> /8 nhóm chỉ tiêu |  |  |                  |           | <b>Xếp loại:</b>                         |

**IV. NHÓM CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:**

.....  
 .....

**V. LẤY MẪU (nếu có) VÀ CHỈ ĐỊNH CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH (kèm theo Biên bản lấy mẫu):**

**1. Thông tin về mẫu lấy** (loại mẫu; số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu...)

.....  
 .....

**2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:**

.....  
 .....

**VI. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN THAM ĐỊNH:**

**1. Nhận xét về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở được thẩm định:**

.....

**2. Đề xuất kết quả đánh giá (Đạt/Không đạt):****Đạt ☐****Không đạt ☐ (Có thể/Không thể khắc phục các điểm không phec hợp trong thời hạn phải cấp giấy chứng nhận ATTP)****3. Nội dung cần khắc phục, thời hạn khắc phục, báo cáo khắc phục:****VII. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:**

Biên bản hoàn thành lúc.... h..... phút, được lập thành..... bản, có giá trị như nhau. Giao cơ sở 01 bản, đoàn thẩm định 01 bản, ...(cơ quan có liên quan) 01 bản....

....., ngày tháng năm

....., ngày tháng năm

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC THẨM ĐỊNH****TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH***(Ký tên, đóng dấu)**(Ký tên)*

**VIII. THẨM TRA BÁO CÁO KHẮC PHỤC** (*áp dụng đối với trường hợp nội dung cần khắc phục có thể khắc phục trong thời hạn phải cấp Giấy chứng nhận ATTP*)

1. Tên cơ sở:

2. Mã số đăng ký kinh doanh:

3. Ngày thẩm định

4. Thông tin Báo cáo khắc phục:

- Số văn bản, ngày:

- Ngày nhận được báo cáo:

5. Đánh giá báo cáo khắc phục

| Nhóm chỉ tiêu | Nội dung cần khắc phục tại Biên bản thẩm định ngày.... | Biện pháp khắc phục của cơ sở | Đánh giá của Đoàn thẩm định |
|---------------|--|-------------------------------|-----------------------------|
|               |  |                               |                             |
|               |  |                               |                             |
|               |  |                               |                             |

6. Nhận xét về điều kiện bảo đảm ATTP của cơ sở sau khi thực hiện báo cáo hành động khắc phục (Đạt/Không đạt):.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH

(Ký tên)

*(Xem tiếp Công báo số 23 + 24)*